

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 321 người (tại ngày 31/12/2020 là 335 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty sụt giảm. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% tiền thuê đất theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất năm 2021 cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8-3, Đường NI, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2021.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo trì

Chi phí bảo trì phần mềm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	365.138.954	946.633.187
Tiền gửi ngân hàng	17.555.574.634	1.934.654.745
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	39.920.713.588	12.881.287.932

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	14.413.560.000	-	11.427.575.701	9.174.643.386	(2.252.932.315)
Tổng	11.427.575.701	14.413.560.000	-	11.427.575.701	9.174.643.386	(2.252.932.315)

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)		Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	giữ (%)	Quyết (%)			Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					1.920.000.000		1.920.000.000	
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440		1.920.000.000	-	1.920.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác					3.030.000.000	(798.363.555)	3.030.000.000	(2.344.038.462)
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,62%	4,62%	300.000		3.030.000.000	(798.363.555)	3.030.000.000	(2.344.038.462)
Tổng					4.950.000.000	(798.363.555)	4.950.000.000	(2.344.038.462)

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Đối tượng đầu tư	Đầu tư vào công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1		Thừa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SX/TT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác			
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco		Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	20.740.864.241	37.240.683.055
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	-	12.759.670.530
Phải thu các đối tượng khác	5.413.797.756	5.833.524.436
Tổng	26.154.661.997	55.833.878.021
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>20.740.864.241</i>	<i>50.000.353.585</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Trọng Tâm	587.865.600	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đắc Lắc	145.848.650	145.848.650
Các đối tượng khác	67.839.937	53.649.937
Tổng	801.554.187	199.498.587

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	246.854.134	-	250.708.995	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.273.973	-	18.082.192	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	92.957.755	-	125.432.397	-
Tạm ứng	102.428.000	-	96.000.000	-
Phải thu khác	11.194.406	-	11.194.406	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	332.554.134	-	336.408.995	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	34.765.998
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	80.000.000	-	80.000.000	-
Các đối tượng khác	180.404.240	-	180.404.240	34.765.998

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.320.130.943	(2.063.058.318)	21.066.810.378	(1.731.684.689)
Công cụ, dụng cụ	1.379.312.977	(1.040.853.303)	1.463.710.427	(1.120.759.924)
Thành phẩm	67.263.938.149	(14.206.980.480)	85.323.932.687	(13.599.047.000)
Tổng	90.963.382.069	(17.310.892.101)	107.854.453.492	(16.451.491.613)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bảo trì phần mềm	-	16.620.000
Tổng	-	16.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	25.328.736.587	208.126.188.641	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.477
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	6	-	-	6
Giảm khác	-	6	-	-	6
Số dư tại ngày 31/12/2021	25.328.736.587	208.126.188.635	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	23.279.604.250	186.287.314.415	7.785.255.390	106.256.200	217.458.430.255
Tăng trong năm	157.625.556	4.600.038.594	780.065.308	-	5.537.729.458
Khấu hao trong năm	157.625.556	4.600.038.594	780.065.308	-	5.537.729.458
Giảm trong năm	-	6	-	-	6
Giảm khác	-	6	-	-	6
Số dư tại ngày 31/12/2021	23.437.229.806	190.887.353.003	8.565.320.698	106.256.200	222.996.159.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2021	2.049.132.337	21.838.874.226	3.875.737.659	-	27.763.744.222
Tại ngày ngày 31/12/2021	1.891.506.781	17.238.835.632	3.095.672.351	-	22.226.014.764

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 192.728.667.045 VND (tại ngày 31/12/2020 là 187.387.883.329 VND).

5.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 100.896.000 VND và 100.896.000 VND. Tài sản này đã khấu hao hết giá trị từ năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	7.127.684.872	7.127.684.872	-	-
Công ty TNHH Hải Tùng	2.089.786.270	2.089.786.270	1.366.184.820	1.366.184.820
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	-	-	8.161.035.819	8.161.035.819
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	680.406.100	680.406.100	864.682.500	864.682.500
Các đối tượng khác	11.371.735.912	11.371.735.912	7.745.480.446	7.745.480.446
Tổng	21.269.613.154	21.269.613.154	18.137.383.585	18.137.383.585
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.072.099.275	2.072.099.275	10.082.253.975	10.082.253.975
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ý Nga Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	194.005.382	194.005.382	342.196.065	342.196.065
Các đối tượng khác	80.691.449	80.691.449	160.383.346	160.383.346
Tổng	331.058.219	331.058.219	1.844.975.312	1.844.975.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	1.519.941.452	11.955.579.178	11.797.656.535	1.677.864.095
Thuế GTGT	536.292.872	8.442.109.178	8.166.862.375	811.539.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.322.904	3.192.005.467	3.296.914.796	681.413.575
Thuế thu nhập cá nhân	141.577.247	318.343.876	330.758.707	129.162.416
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	55.748.429	120.657	120.657	55.748.429

5.14 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.791.771.979	34.215.790.498
Kinh phí công đoàn	55.137.201	103.481.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.753.447.420	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.983.187.358	34.103.571.663
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>6.250.000.000</i>	<i>33.270.000.000</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>1.341.766.532</i>	<i>765.157.925</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>391.420.826</i>	<i>68.413.738</i>
b) Dài hạn	2.155.000.000	2.195.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.155.000.000	2.195.000.000
Tổng	11.946.771.979	36.410.790.498
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác là các bên liên quan	-	25.520.000.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	12.787.943.833	32.938.589.998	119.366.598.360
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.260.239.722	15.046.636.008	17.306.875.730
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.046.636.008	15.046.636.008
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.260.239.722	-	2.260.239.722
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.717.844.492	14.717.844.492
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.260.239.722	2.260.239.722
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	546.812.770	546.812.770
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	15.048.183.555	33.267.381.514	121.955.629.598
Số dư tại ngày 01/01/2021	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	15.048.183.555	33.267.381.514	121.955.629.598
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.256.995.401	12.691.345.927	14.948.341.328
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.691.345.927	12.691.345.927
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	2.256.995.401	-	2.256.995.401
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	15.046.636.008	15.046.636.008
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	2.256.995.401	2.256.995.401
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thường HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	878.848.607	878.848.607
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2021 như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển (15% lợi nhuận sau thuế) :	2.256.995.401
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi :	3.000.000.000
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :	878.848.607
• Chia cổ tức (15%/Vốn điều lệ) :	8.910.792.000

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	2.936.251	29.362.510.000	49,00%	2.936.251	29.362.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2021	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2021	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	8.910.792.000	8.910.792.000
Trích các quỹ	5.256.995.401	5.260.239.722

d. Cổ tức

	VND/Cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2021	1.500
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**e. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> (VND/CP)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.305.178.956	15.048.183.555
Tổng	17.305.178.956	15.048.183.555

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	200.701,19	5.643,82
EUR	90,30	101,72
Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
Tổng	2.485.673.108	2.485.673.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	241.010.570.117	299.756.324.624
Doanh thu khác	443.952.162	663.673.317
Tổng	241.454.522.279	300.419.997.941
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	183.168.759.951	233.335.855.149

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	3.175.686.902	3.038.597.878
Hàng bán bị trả lại	34.861.390	178.261.339
Tổng	3.210.548.292	3.216.859.217

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	237.800.021.825	296.539.465.407
Doanh thu khác	443.952.162	663.673.317
Tổng	238.243.973.987	297.203.138.724
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	180.321.592.072	230.623.532.847

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	200.521.499.811	249.098.496.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	859.400.488	2.278.732.705
Xử lý kiểm kê	-	(254.346.074)
Tổng	201.380.900.299	251.122.883.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	219.136.361	165.648.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.720.000	164.361.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	87.815.343	57.045.553
Tổng	409.671.704	387.056.009

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.506.824	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	145.689.007	144.525.853
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.798.607.222)	2.673.957.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	6.713.363	-
Tổng	(3.607.698.028)	2.818.482.917

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.502.784.565	10.134.674.936
Chi phí nhân viên	3.523.724.069	4.882.414.567
Chi phí vật liệu, bao bì	661.439.535	961.010.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.364.312	113.510.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.190.479.019	3.384.827.915
Chi phí bằng tiền khác	975.777.630	792.911.040
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.494.186.804	15.550.060.151
Chi phí nhân viên quản lý	7.626.253.976	9.816.934.849
Chi phí vật liệu quản lý	1.179.074.009	690.105.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.434.229.556	400.887.720
Thuế phí và lệ phí	299.841.346	1.441.438.088
Chi phí dự phòng	34.765.998	(1.063.882.903)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.815.354	13.121.000
Chi phí bằng tiền khác	5.761.206.565	4.251.455.772
Tổng	24.996.971.369	25.684.735.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập thanh lý TSCD	-	719.181.818
Các khoản khác	-	371.690.213
Tổng	-	1.090.872.031
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	120.657	194.799.191
Tổng	120.657	194.799.191
Lợi nhuận khác	(120.657)	896.072.840

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.106.548.774	179.157.172.499
Chi phí nhân công	36.536.554.040	50.294.815.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.537.729.458	5.956.538.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.321.357.773	29.297.771.034
Chi phí khác bằng tiền	7.321.128.389	9.084.212.246
Chi phí dự phòng	1.534.765.998	(1.063.882.903)
Tổng	206.358.084.432	272.726.626.799

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.883.351.394	18.860.166.168
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>190.560.657</i>	<i>375.479.191</i>
Các khoản nộp phạt	120.657	194.799.191
Chi phí không được trừ	190.440.000	180.680.000
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>113.884.715</i>	<i>167.949.558</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.720.000	164.361.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.164.715	3.587.958
Thu nhập chịu thuế	15.960.027.336	19.067.695.801
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.192.005.467	3.813.530.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.192.005.467	3.813.530.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.691.345.927	15.046.636.008
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.878.848.607)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.691.345.927	11.167.787.401
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.136	1.880

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 trên lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 20/4/2021. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.046.636.008	15.046.636.008	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(3.000.000.000)	(3.878.848.607)	(878.848.607)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.046.636.008	11.167.787.401	(878.848.607)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.028	1.880	(148)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	74.500.000	10.020.000
Ông Hồ Đình Thuận	Nguyên Chủ tịch HĐQT	28.300.000	49.300.000
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	59.980.000	93.680.000
Ông Ngô Xuân Chính	Nguyên thành viên HĐQT	29.220.000	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	72.000.000	87.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	72.000.000	87.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	29.220.000	-
Ông Võ Văn Tùng	Nguyên thành viên HĐQT	42.780.000	87.000.000
Tổng		408.000.000	414.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	55.020.000	10.020.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	53.660.000	58.460.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Tổng		156.680.000	116.480.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	616.156.000	657.533.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	386.912.000	466.563.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	307.019.000	358.788.950
Tổng		1.310.087.000	1.482.884.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<u>Giao dịch mua</u>			14.208.014.483	88.768.245.643
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	749.420.091	29.800.602.472
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	422.057.300	36.778.360.907
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	349.950.000	757.950.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.105.745.373	11.080.012.314
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	10.264.694.720	10.351.319.950
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	1.316.146.999	-
<u>Giao dịch bán</u>			183.168.759.951	233.335.855.149
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	183.168.759.951	115.745.094.861
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	-	117.590.760.288
<u>Giảm trừ doanh thu</u>			2.847.167.879	2.712.322.302
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Giảm trừ doanh thu	2.847.167.879	1.664.497.533
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Giảm trừ doanh thu	-	1.047.824.769
<u>Giao dịch khác</u>			286.470.000	629.314.100
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí sửa chữa khuôn	183.750.000	464.952.500
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	102.720.000	164.361.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư công nợ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			20.740.864.241	50.000.353.585
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	20.740.864.241	37.240.683.055
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	-	12.759.670.530
Phải trả người bán ngắn hạn			2.072.099.275	10.082.253.975
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	8.161.035.819
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	159.994.021	754.212.404
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	156.680.000	144.705.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.414.891.555	1.022.300.752
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	340.533.699	-
Phải trả khác ngắn hạn			-	25.520.000.000
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Ký quỹ, ký cược	-	12.760.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Ký quỹ, ký cược	-	12.760.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kê toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc

Trần Hưng Lương